

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101809894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên	
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên	
Bà Lương Diệu Cẩm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Bà Bùi Minh Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Ông Nhữ Văn Hoan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Chung	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Bà Lê Khánh Linh	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Bà Lê Thị Thắm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021
Bà Đào Thị Thảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tân	Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Mạnh Tân, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61607232/22575283

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.011.637.536	161.358.242.527
110	I. Tiền	4	2.193.747.540	8.910.607.965
111	1. Tiền		2.193.747.540	8.910.607.965
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.300.646.609	125.446.708.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	86.665.592.858	104.466.965.530
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	6.082.978.019	2.252.739.325
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.968.000.000	15.912.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.975.420.403	4.091.744.729
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.396.517.909)	(1.276.740.929)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.173.238	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	43.556.326.704	25.233.315.035
141	1. Hàng tồn kho		43.556.326.704	25.233.315.035
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		460.916.683	1.767.610.872
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	458.831.531	449.982.415
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.317.628.457
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.085.152	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.628.851.966	32.136.979.037
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.000.000	34.000.000
211	1. Phải thu dài hạn khác		34.000.000	34.000.000
220	II. Tài sản cố định		26.889.256.294	29.486.437.300
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	26.870.504.044	29.447.228.050
222	Nguyên giá		35.894.578.311	35.593.596.217
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.024.074.267)	(6.146.368.167)
227	2. Tài sản cố định vô hình		18.752.250	39.209.250
228	Nguyên giá		159.181.000	159.181.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(140.428.750)	(119.971.750)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.705.595.672	2.616.541.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.705.595.672	2.616.541.737
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		186.640.489.502	193.495.221.564


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		84.781.285.181	100.756.369.782
310	I. Nợ ngắn hạn		70.940.034.217	86.214.153.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	19.674.744.435	38.820.092.615
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	982.442.041	1.824.599.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.349.165.353	3.488.974.105
314	4. Phải trả người lao động		2.141.923.843	2.021.112.398
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		305.190.158	213.997.900
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	598.612.042	29.408.467.852
320	7. Vay ngắn hạn	16	42.573.714.572	9.724.187.568
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	267.363.054	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.046.878.719	712.721.723
330	II. Nợ dài hạn		13.841.250.964	14.542.216.087
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	10.000.000
338	2. Vay dài hạn	16	12.864.000.000	13.491.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	977.250.964	1.041.216.087
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.859.204.321	92.738.851.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	101.859.204.321	92.738.851.782
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		79.879.480.000	65.749.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		79.879.480.000	65.749.980.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.350.096.346	2.214.333.235
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.629.627.975	24.774.538.547
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.291.772.192	2.059.276.326
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		15.337.855.783	22.715.262.221
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186.640.489.502	193.495.221.564


Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	226.887.411.827	246.730.898.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	349.407.699	500.729.513
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	20.1	226.538.004.128	246.230.169.331
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	193.876.308.382	209.349.442.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		32.661.695.746	36.880.726.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.277.192.408	1.213.152.970
22	7. Chi phí tài chính	22	3.812.577.738	1.026.390.736
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.790.484.028	999.221.851
25	8. Chi phí bán hàng	23	4.822.024.518	4.491.736.028
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.757.150.056	7.435.792.171
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		14.547.135.842	25.139.960.897
31	11. Thu nhập khác	25	4.717.191.515	3.387.448.213
32	12. Chi phí khác		50.512.523	38.511.689
40	13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		4.666.678.992	3.348.936.524
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		19.213.814.834	28.488.897.421
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	3.875.959.051	5.773.635.200
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		15.337.855.783	22.715.262.221
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.937	2.879
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.937	2.879

Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		19.213.814.834	28.488.897.421
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		2.898.163.100	1.587.058.667
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		323.174.911	(305.043.525)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(690.331)	(103.489.707)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2	(1.215.697.171)	(1.089.892.269)
06	Chi phí lãi vay	22	3.790.484.028	999.221.851
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.009.249.371	29.576.752.438
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		18.285.677.462	(36.271.173.918)
10	Tăng hàng tồn kho		(18.323.011.669)	(4.319.755.679)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(15.512.558.899)	32.249.243.632
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		311.797.858	(1.818.961.004)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.927.350.991)	(785.223.951)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.140.581.391)	(5.192.509.931)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(120.148.248)	(64.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		583.073.493	13.373.671.587
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(2.985.632.094)	(24.365.190.243)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(2.556.000.000)	(912.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		165.697.172	1.784.874
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.375.934.922)	(25.275.405.369)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		980.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		94.906.821.802	63.902.845.436
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(91.235.822.798)	(40.687.657.868)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.574.998.000)	(5.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(1.923.998.996)	18.215.187.568
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.716.860.425)	6.313.453.786
60	Tiền đầu năm		8.910.607.965	2.597.154.179
70	Tiền cuối năm	4	2.193.747.540	8.910.607.965



Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101809894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 99 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 109).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên chi phí có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm của Công ty được bán ra và còn trong thời hạn bảo hành.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Công ty trong tương lai.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên biên bản đo lường điện năng tiêu thụ và đơn giá bán điện được quy định theo Hợp đồng mua bán ký với Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình thân của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	65.840.721	92.603.936
Tiền gửi ngân hàng	2.127.906.819	8.818.004.029
TỔNG CỘNG	<u>2.193.747.540</u>	<u>8.910.607.965</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 4,8%/năm. Khoản tiền gửi này cũng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này như được trình bày tại thuyết minh số 16.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	3.395.407.916	5.045.918.748
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	83.270.184.942	99.421.046.782
TỔNG CỘNG	<u>86.665.592.858</u>	<u>104.466.965.530</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(324.517.909)	(204.740.929)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	6.082.978.019	2.252.739.325
- Công ty AIMA Sport (Tianjin) Ltd	2.820.177.499	1.007.080.898
- Công ty Linyi Tongda Global Purchase Co., Ltd	1.669.334.410	-
- Các khoản trả trước khác	1.593.466.110	1.245.658.427
TỔNG CỘNG	<u>6.082.978.019</u>	<u>2.252.739.325</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (*) (Thuyết minh số 28)	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ (**)	1.968.000.000	912.000.000
TỔNG CỘNG	16.968.000.000	15.912.000.000

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh, một công ty trong cùng Tập đoàn, vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-SHB/2019 ngày 30 tháng 3 năm 2019 và các phụ lục gia hạn với lãi suất 7%/năm. Gốc vay đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.

(**) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ vay tín chấp theo các hợp đồng số 01/HĐCV/SHE-FJ/2020 với phụ lục gia hạn số 02/PLHĐCV/SHE-FJ/2022 và hợp đồng số 02/HĐCV/SHE-FJ/2021, với lãi suất từ 7%/năm đến 10%/năm. Gốc vay đáo hạn lần lượt vào các ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 4 tháng 5 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về mua cổ phần (*)	1.072.000.000	(1.072.000.000)	1.072.000.000	(1.072.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	866.321.903	-	790.253.500	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	2.055.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	37.098.500	-	174.491.229	-
TỔNG CỘNG	1.975.420.403	(1.072.000.000)	4.091.744.729	(1.072.000.000)

(*) Đây là khoản phải thu Ông Kiều Thanh Phong và Ông Nguyễn Văn Thảo số tiền đã chuyển cho các cá nhân này để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 1 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên, theo kết luận của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ và Hợp đồng chuyển nhượng không được công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản này.

9. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Hoàng Trọng Thủy	171.397.909	-	181.397.909	10.000.000
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-	536.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-	536.000.000	-
Các đối tác doanh nghiệp	204.000.000	50.880.000	204.782.039	171.439.019
TỔNG CỘNG	1.447.397.909	50.880.000	1.458.179.948	181.439.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.701.080.190	-	-	-
Nguyên vật liệu	22.365.790.704	-	14.969.536.480	-
Công cụ, dụng cụ	573.942.235	-	435.958.133	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.265.039.057	-	2.287.282.655	-
Thành phẩm	11.114.408.745	-	3.528.587.906	-
Hàng hóa	4.536.065.773	-	4.011.949.861	-
TỔNG CỘNG	43.556.326.704	-	25.233.315.035	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	34.137.757.233	1.315.891.818	139.947.166	35.593.596.217
- Mua trong năm	270.820.762	-	30.161.332	300.982.094
Số cuối năm	34.408.577.995	1.315.891.818	170.108.498	35.894.578.311
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.452.326.683	36.090.000	-	4.488.416.683
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	5.751.514.421	371.427.717	23.426.029	6.146.368.167
- Khấu hao trong năm	2.644.324.143	190.868.196	42.513.761	2.877.706.100
Số cuối năm	8.395.838.564	562.295.913	65.939.790	9.024.074.267
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	28.386.242.812	944.464.101	116.521.137	29.447.228.050
Số cuối năm	26.012.739.431	753.595.905	104.168.708	26.870.504.044

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã sử dụng máy móc, thiết bị của dự án Đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời Chu Lai tại huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và hệ thống năng lượng mặt trời Cảng Cá tại huyện Tam Quang, tỉnh Quảng Nam làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	277.838.503	252.777.514
Chi phí bảo hiểm	60.958.876	45.702.642
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120.034.152	151.502.259
TỔNG CỘNG	458.831.531	449.982.415
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	1.105.773.830	1.930.296.739
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.334.074	638.910.558
Chi phí bản quyền phần mềm	25.487.768	47.334.440
TỔNG CỘNG	1.705.595.672	2.616.541.737

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	16.472.834.932	16.472.834.932	9.361.883.479	9.361.883.479
- Công ty TNHH Cơ khí Thương Mại Đại Nam	3.031.695.206	3.031.695.206	950.375.845	950.375.845
- Công ty TNHH BOSCH Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.330.008.000	3.330.008.000	-	-
- Phải trả đối tượng khác	10.111.131.726	10.111.131.726	8.411.507.634	8.411.507.634
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.201.909.503	3.201.909.503	29.458.209.136	29.458.209.136
TỔNG CỘNG	19.674.744.435	19.674.744.435	38.820.092.615	38.820.092.615

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Valqua Việt Nam	744.800.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Thủy Lợi Hà Tây	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	-	680.160.000
Công ty TNHH Đào tạo Nghề và Dịch vụ Thẩm Mỹ Bích Hòa	-	391.600.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Bạch Long	-	353.000.000
Người mua trả tiền trước khác	87.642.041	249.839.534
TỔNG CỘNG	982.442.041	1.824.599.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	6.633.567.606	(5.468.116.068)	1.165.451.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.413.653.545	3.875.959.051	(5.140.581.391)	2.149.031.205
Thuế thu nhập cá nhân	75.320.560	419.591.088	(460.229.038)	34.682.610
Thuế nhập khẩu	-	1.316.097.078	(1.316.097.078)	-
Thuế khác	-	56.499.126	(56.499.126)	-
TỔNG CỘNG	3.488.974.105	12.301.713.949	(12.441.522.701)	3.349.165.353

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	177.502.420	169.890.700
Phải trả về Thư tín dụng	-	28.551.528.000
Phải trả ngắn hạn khác	421.109.622	687.049.152
TỔNG CỘNG	598.612.042	29.408.467.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND

		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	16.1	7.987.687.568	7.987.687.568	92.069.321.802	60.755.294.798	39.301.714.572	39.301.714.572
Vay đối tượng khác	16.2	-	-	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	16.3	1.736.500.000	1.736.500.000	2.764.500.000	1.929.000.000	2.572.000.000	2.572.000.000
TỔNG CỘNG		9.724.187.568	9.724.187.568	95.533.821.802	62.684.294.798	42.573.714.572	42.573.714.572
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	16.3	13.491.000.000	13.491.000.000	2.137.500.000	2.764.500.000	12.864.000.000	12.864.000.000
TỔNG CỘNG		13.491.000.000	13.491.000.000	2.137.500.000	2.764.500.000	12.864.000.000	12.864.000.000

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	39.301.714.572	Thời hạn mỗi khoản vay là 5,5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 5 năm 2022. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	6%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	39.301.714.572			

16.2 Các khoản vay đối tượng khác

Đây là khoản vay tín chấp với cán bộ nhân viên trong Công ty có thời hạn 4 tháng, lãi suất 7%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả vào ngày 31 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	6.571.000.000	Thời hạn vay là 7 năm. Gốc vay được trả 3 tháng 1 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	Kỳ đầu tiên từ ngày giải ngân tới ngày 31 tháng 12 năm 2021 lãi suất là 8%/năm. Các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng tại ngân hàng cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị tại dự án Điện mặt trời Cảng cá.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	8.865.000.000	Thời hạn vay là 7 năm. Gốc vay được trả 3 tháng 1 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2021 đến ngày 12 tháng 10 năm 2027. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,9%, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại ngân hàng cộng biên độ 4%/năm	Toàn bộ quyền thu hồi công nợ bán điện từ hệ thống điện mặt trời mái nhà theo hợp đồng mua bán điện số 66 ngày 11 tháng 12 năm 2020 ký với tổng công ty điện lực Miền Trung và máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư hệ thống năng lượng Mặt trời Chu Lai.
TỔNG CỘNG	15.436.000.000			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	2.572.000.000			
Vay dài hạn	12.864.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	712.721.723	263.478.565
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 19</i>)	454.305.244	513.943.158
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(120.148.248)</u>	<u>(64.700.000)</u>
Số cuối năm	<u>1.046.878.719</u>	<u>712.721.723</u>

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành (*)	<u>267.363.054</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>267.363.054</u>	-
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành (*)	930.032.464	993.997.587
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>47.218.500</u>	<u>47.218.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>977.250.964</u>	<u>1.041.216.087</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho các sản phẩm đã bán và còn trong thời hạn bảo hành của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	50.000.000.000	929.475.341	25.758.054.965	76.687.530.306
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	22.715.262.221	22.715.262.221
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.284.857.894	(1.284.857.894)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(513.943.158)	(513.943.158)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
- Cổ tức bằng tiền	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	14.999.980.000	-	(14.999.980.000)	-
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	750.000.000	-	(750.000.000)	-
- Giảm khác	-	-	(993.997.587)	(993.997.587)
Số cuối năm	65.749.980.000	2.214.333.235	24.774.538.547	92.738.851.782
Năm nay				
Số đầu năm	65.749.980.000	2.214.333.235	24.774.538.547	92.738.851.782
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	15.337.855.783	15.337.855.783
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.135.763.111	(1.135.763.111)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(454.305.244)	(454.305.244)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(168.200.000)	(168.200.000)
- Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(6.574.998.000)	(6.574.998.000)
- Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	13.149.500.000	-	(13.149.500.000)	-
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	980.000.000	-	-	980.000.000
Số cuối năm	79.879.480.000	3.350.096.346	18.629.627.975	101.859.204.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ, chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020.

Cũng căn cứ theo Nghị quyết nêu trên, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc phát hành 1.314.999 cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 và 98.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu này đã được hoàn thành lần lượt vào ngày 7 tháng 9 năm 2021 và ngày 21 tháng 9 năm 2021.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	40.240.200.000	40.240.200.000	-	33.533.500.000	33.533.500.000	-
Các cổ đông khác	39.639.280.000	39.639.280.000	-	32.216.480.000	32.216.480.000	-
TỔNG CỘNG	79.879.480.000	79.879.480.000	-	65.749.980.000	65.749.980.000	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	65.749.980.000	50.000.000.000
Tăng trong năm	14.129.500.000	15.749.980.000
Số cuối năm	79.879.480.000	65.749.980.000
Cổ tức đã công bố	19.724.988.000	5.000.000.000
Trong đó:		
Cổ tức bằng tiền	6.574.998.000	5.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	13.149.990.000	-

19.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	7.987.948	6.574.998
Cổ phiếu phổ thông	7.987.948	6.574.998
Cổ phiếu đang lưu hành	7.987.948	6.574.998
Cổ phiếu phổ thông	7.987.948	6.574.998

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HNX với mã cổ phiếu là SHE.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VNĐ/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VNĐ/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức bằng tiền đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2019 (lần 2): VND 1.000/cổ phiếu	-	5.000.000.000
Cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2020: VND 1.000/cổ phiếu	6.574.998.000	-
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019: 15 cổ phiếu mới/50 cổ phiếu đang sở hữu	-	14.999.980.000
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2020: 2 cổ phiếu mới/10 cổ phiếu đang sở hữu	13.149.990.000	-

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	226.887.411.827	246.730.898.844
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	52.695.034.722	93.754.760.539
Doanh thu bán thành phẩm	169.468.321.884	152.330.391.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.637.327.509	536.148.989
Doanh thu khác	86.727.712	109.598.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	(349.407.699)	(500.729.513)
Chiết khấu thương mại	(113.836.364)	(304.147.734)
Hàng bán bị trả lại	(235.571.335)	(196.581.779)
Doanh thu thuần	226.538.004.128	246.230.169.331
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	13.843.161.179	12.420.112.819
Doanh thu đối với các bên liên quan	212.694.842.949	233.810.056.512

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.215.697.171	1.089.892.269
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.495.237	123.260.701
TỔNG CỘNG	1.277.192.408	1.213.152.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.161.165.508	80.487.834.057
Giá vốn của thành phẩm đã bán	148.799.465.630	128.628.554.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.915.677.244	233.053.644
TỔNG CỘNG	<u>193.876.308.382</u>	<u>209.349.442.469</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.790.484.028	999.221.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.093.710	27.168.885
TỔNG CỘNG	<u>3.812.577.738</u>	<u>1.026.390.736</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.479.670.599	1.610.162.039
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	64.869.432	20.457.000
Chi phí bảo hành	511.986.740	454.935.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.765.497.747	2.406.181.210
TỔNG CỘNG	<u>4.822.024.518</u>	<u>4.491.736.028</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.776.104.040	3.540.366.992
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	322.928.962	229.744.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.116.558.372	1.889.653.567
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	119.776.980	63.762.393
Chi phí khác	1.421.781.702	1.712.264.266
TỔNG CỘNG	<u>10.757.150.056</u>	<u>7.435.792.171</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ lãi phạt chậm trả theo hợp đồng (Thuyết minh số 28)	4.707.615.164	3.336.626.284
Các khoản khác	9.576.351	50.821.929
TỔNG CỘNG	<u>4.717.191.515</u>	<u>3.387.448.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.245.767.286	116.930.677.684
Chi phí nhân công	14.516.787.428	12.723.890.098
Chi phí khấu hao	2.898.163.100	1.587.058.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.704.523.997	9.350.742.326
Chi phí khác	2.492.652.878	2.262.303.727
TỔNG CỘNG	172.857.894.689	142.854.672.502

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.875.959.051	5.773.635.200
TỔNG CỘNG	3.875.959.051	5.773.635.200

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.213.814.834	28.488.897.421
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.842.762.967	5.697.779.484
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Chi phí không được khấu trừ	33.196.084	52.739.696
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	-	23.116.020
Chi phí thuế TNDN	3.875.959.051	5.773.635.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan khác	Bán hàng	6.834.220.617	8.561.151.546
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà – Chu Lai	Bên liên quan khác	Bán hàng	305.255.767	729.654.003
		Thuê mái nhà	272.727.272	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	8.605.039.444	-
		Chuyển nhượng chi phí đầu tư showroom	590.299.091	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	14.085.290.525	18.416.329.456
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	6.725.038.644	3.423.059.845
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	21.279.996.186	15.890.312.444
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	424.591.726	323.084.830
		Mua hàng	227.540.000	100.940.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sơn Hà FREESOLAR	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	39.627.598.574
		Mua hàng	-	16.052.569.264
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	1.074.124.874	1.248.851.211
		Mua hàng	58.137.146.980	27.673.372.451
		Lãi cho vay	1.049.999.999	1.052.876.712
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	10.891.150.874	4.663.462.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng và dịch vụ	645.871.250	387.573.662
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ	Bán hàng	153.333.116.580	145.480.831.234
		Mua hàng hóa và dịch vụ	19.313.870.245	14.399.561.944
		Lãi phạt chậm thanh toán	4.707.615.164	3.336.626.284
		Trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu	10.060.050.000	2.579.500.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất ngoại trừ các khoản cho vay tính lãi đối với Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh và các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà – Công ty mẹ của Công ty, và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cản trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ	Bán hàng	63.281.652.188	82.868.242.216
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	10.114.872.388	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	4.936.564.398	2.107.380.649
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	2.466.663.430	456.344.965
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	1.684.086.700	2.402.037.570
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan khác	Bán hàng	709.006.320	2.176.307.870
Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời Sơn Hà FREESOLAR	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	-	9.390.358.432
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng	77.339.518	20.375.080
TỔNG CỘNG			83.270.184.942	99.421.046.782
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về cho vay	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG			15.000.000.000	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	3.038.572.698	1.080.979.049
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	28.377.230.087
Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	48.002.282	-
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	95.749.573	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	19.584.950	-
TỔNG CỘNG			3.201.909.503	29.458.209.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1.712.282.490	1.132.416.027
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	526.024.921	577.182.333
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên HĐQT	9.000.000	18.000.000
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Minh Trang	Thành viên HĐQT	9.000.000	18.000.000
Ông Nhữ Văn Hoan	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Bà Lương Diệu Cẩm	Thành viên HĐQT	9.000.000	-
Ông Đinh Đức Tuấn	Phó Giám đốc	482.508.447	196.838.466
TỔNG CỘNG		2.813.815.858	1.996.436.826

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Trong năm, Công ty đã bán 53.900 cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) như trình bày ở Thuyết minh số 19.1 cho các thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.337.855.783	22.715.262.221
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	(622.505.244)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	15.337.855.783	22.092.756.977
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	7.917.115	7.889.998
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.917.115	7.889.998
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	1.937	2.879
Lãi suy giảm	1.937	2.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu so sánh của năm trước trong báo cáo tài chính cho năm nay để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã được điều chỉnh theo quyết định phát hành 1.314.999 cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 và 98.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu của Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-SHE ngày 15 tháng 6 năm 2021. Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo quyết định phát hành 1.314.999 cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 nêu trên.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.786.685.368	4.899.199.340
Từ 1 đến 5 năm	6.239.344.101	9.453.207.140
Trên 5 năm	5.280.171.889	6.796.435.750
TỔNG CỘNG	16.306.201.358	21.148.842.230

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Bá Thị Hợp
Người lập kiểm kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022